

Số: 209/QĐ-ĐHNL-ĐT

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh đại học năm 2021**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án tuyển sinh đại học năm 2021.

(Có đề án tuyển sinh kèm theo Quyết định này)

**Điều 2.** Các đơn vị thuộc trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo đề án được phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Noinhận:**

- Đại học TN (B/cáo);
- Ban Giám hiệu (B/cáo);
- Như điều 3 (T/hiện);
- Lưu VT, ĐT.



PGS.TS. Trần Văn Điền

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

### I. Thông tin chung

#### 1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên trường: Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên (DTN)
- Sứ mệnh của nhà trường: Đào tạo cán bộ trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế cho các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.
- Địa chỉ của trường: Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://www.tuaf.edu.vn>

#### 2. Quy mô đào tạo

Bảng 1. Quy mô đào tạo của trường ĐH Nông lâm (đến 31/12/2020)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành				Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
<b>I</b>	<b>Chính quy</b>					
<b>1</b>	<b>Sau đại học</b>					
<b>1.1</b>	<b>Tiến sĩ</b>					
1.1.1	Khoa học môi trường		10			10
1.1.2	Chăn nuôi			1		1
1.1.3	Khoa học cây trồng			3		3
1.1.4	Phát triển nông thôn			6		6
1.1.5	Lâm sinh			2		2
1.1.6	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y				6	6
1.1.7	Quản lý đất đai				6	6
<b>1.2</b>	<b>Thạc sĩ</b>					
1.2.1	Công nghệ sinh học		7			7
1.2.2	Khoa học môi trường		29			29
1.2.3	Chăn nuôi			9		9
1.2.4	Khoa học cây trồng			17		17
1.2.5	Kinh tế nông nghiệp			103		103

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành				Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
1.2.6	Phát triển nông thôn			4		4
1.2.7	Lâm học			91		91
1.2.8	Thú y			21		21
1.2.9	Quản lý đất đai				251	251
1.2.10	Quản lý tài nguyên rừng				8	8
<b>2</b>	<b>Đại học</b>					
<b>2.1</b>	<b>Chính quy</b>					
<b>2.1.1</b>	<b>Các ngành đào tạo</b>					
2.1.1.1	Kinh doanh nông nghiệp			6		6
2.1.1.2	Kinh tế nông nghiệp			83		83
2.1.1.3	Kinh tế nông nghiệp (CTTT)			62		62
2.1.1.4	Công nghệ kỹ thuật môi trường			1		1
2.1.1.5	Công nghệ thực phẩm			96		96
2.1.1.6	Quản lý thông tin				19	19
2.1.1.7	Bất động sản	7				7
2.1.1.8	Kinh doanh quốc tế	2				2
2.1.1.9	Công nghệ sinh học		55			55
2.1.1.10	Khoa học môi trường		85			85
2.1.1.11	Công nghệ thực phẩm (CTTT)		105			105
2.1.1.12	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm			55		55
2.1.1.13	Nông nghiệp CNC			76		76
2.1.1.14	Công nghệ thực phẩm		96			96
2.1.1.15	Chăn nuôi			291		291
2.1.1.16	Khoa học cây trồng			89		89
2.1.1.17	Bảo vệ thực vật			15		15
2.1.1.18	Phát triển nông thôn			10		10
2.1.1.19	Lâm sinh			44		44
2.1.1.20	Quản lý tài nguyên rừng			56		56
2.1.1.21	Thú y			757		757
2.1.1.22	Dược lý thú y			24		24
2.1.1.23	Quản lý tài nguyên và môi trường				71	71
2.1.1.24	Khoa học và QLMT				103	103
2.1.1.25	Quản lý đất đai				111	111
<b>2.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy</b>					
2.3.1	Công nghệ thực phẩm			2		2
2.3.2	Kinh tế nông nghiệp			1		1
2.3.3	Khoa học môi trường		2			1

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành				Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
2.3.4	Chăn nuôi			6		6
2.3.5	Khoa học cây trồng			3		3
2.3.6	Phát triển nông thôn			1		1
2.3.7	Lâm sinh			3		3
2.3.8	Quản lý tài nguyên rừng			8		8
2.3.9	Thú y			11		11
2.3.10	Quản lý đất đai				22	22
<b>2.4</b>	<b>Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>					
2.4.1	Công nghệ thực phẩm		10			10
2.4.2	Công nghệ sinh học		2			2
2.4.3	Khoa học môi trường		2			2
2.4.4	Chăn nuôi			3		3
2.4.5	Khoa học cây trồng			5		5
2.4.6	Lâm sinh			5		5
2.4.7	Thú y			6		6
2.4.8	Quản lý đất đai				38	38
<b>II</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>					
<b>1</b>	<b>Đại học</b>					
<b>1.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>					
1.1.1	Kinh tế nông nghiệp			86		86
1.1.2	Chăn nuôi			7		7
1.1.3	Khoa học cây trồng			98		98
1.1.4	Lâm sinh			187		187
1.1.5	Thú y			1		1
1.1.6	Quản lý đất đai				19	19
1.1.7	Khoa học môi trường		1			1
1.1.8	Công nghệ thực phẩm			1		1
1.1.9	Công nghệ sau thu hoạch			1		1
1.1.10	Quản lý tài nguyên rừng			3		3
<b>1.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học</b>					
1.2.1	Kinh tế nông nghiệp			126		126
1.2.2	Chăn nuôi			72		72
1.2.3	Khoa học cây trồng			235		235
1.2.4	Lâm sinh			163		163
1.2.5	Thú y			16		16
1.2.6	Quản lý đất đai				194	194
1.1.7	Khoa học môi trường		1			1

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành				Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
1.1.8	Công nghệ thực phẩm			20		20
1.1.9	Công nghệ sau thu hoạch			20		20
<b>1.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học</b>					
1.3.1	Kinh tế nông nghiệp			33		33
1.3.2	Chăn nuôi			98		98
1.3.3	Khoa học cây trồng			136		136
1.3.4	Lâm sinh			55		55
1.3.5	Thú y			49		49
1.3.6	Quản lý đất đai				125	125
1.1.7	Khoa học môi trường		1			1
1.1.8	Công nghệ thực phẩm			5		5
1.1.9	Công nghệ sau thu hoạch			10		10
<b>1.4</b>	<b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>					
1.4.1	Kinh tế nông nghiệp					
1.4.2	Chăn nuôi			30		30
1.4.3	Khoa học cây trồng			37		37
1.4.4	Lâm sinh			45		45
1.4.5	Thú y			43		43
1.4.6	Quản lý đất đai				77	77
1.1.7	Công nghệ thực phẩm			11		11
1.1.8	Địa chính môi trường		2			2
1.1.9	Công nghệ sau thu hoạch			39		39

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

#### 3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2019 và 2020, Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên tuyển sinh theo 2 hình thức:

- Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT.
- Tuyển sinh dựa vào kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông.

#### 3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm (2019-2020) theo kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia

**Bảng 2. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 và 2020**

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<b>Nhóm ngành III</b>						
- Ngành Bất động sản						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hoá	25	2	13	25	-	

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyệt	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Sinh						
Tổ hợp 3: Toán, Địa, Anh						
Tổ hợp 4: Văn, Sử, Tiếng Anh						
- Kinh doanh quốc tế						
Tổ hợp 1. Toán, Lý, Hóa	25	2	17.0	15	-	
Tổ hợp 2. Toán, Hóa, Sinh						
Tổ hợp 3. Toán, Văn, Hóa						
Tổ hợp 4. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh						
<b>Nhóm ngành IV</b>						
- Ngành Công nghệ sinh học:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	25	3	13.5	25	1	15
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Khoa học môi trường:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	25	2	13.5	25	2	15
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Khoa học và quản lý môi trường (CTTT)						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	15	3	13.5	25	-	
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
<b>Nhóm ngành V</b>						
- Ngành Công nghệ thực phẩm (CTTT)						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	25	5	13.5	25	-	
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Công nghệ thực phẩm:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	50	6	13.5	25	-	
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Chăn nuôi:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	40	3	13.0	40	2	15
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Đảm bảo chất lượng và ATTP						
Tổ hợp 1. Toán - Lý - Hóa	25		13.5	35	-	
Tổ hợp 2. Toán - Hóa - Sinh						
Tổ hợp 3. Toán - Văn - Anh						
Tổ hợp 4. Toán - Hóa - Anh						
- Ngành Khoa học cây trồng:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	25	1	13.5	25	-	
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Kinh tế nông nghiệp:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	35	3	13.5	35	-	
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Kinh tế nông nghiệp (CTTT)						
Tổ hợp 1. Toán, Lý, Hóa	15	1	14.5	25	1	15
Tổ hợp 2. Toán, Hóa, Sinh						
Tổ hợp 3. Toán, Lý, Anh						
Tổ hợp 4. Toán, Văn, Anh						
- Ngành kinh doanh nông nghiệp						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	25	1	16.5	15	-	
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Lâm sinh						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	25	2	20	25	-	
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Quản lý tài nguyên rừng:	25	2	18.5	25	-	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh						
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Thú y:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	60	6	13.0	40	10	15
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành CN kỹ thuật môi trường						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	20	2	15.0	-	-	
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Bảo vệ thực vật:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	25	1	17.0	15	-	
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Nông nghiệp công nghệ cao						
Tổ hợp 1. Toán, Vật Lý, Hóa học			13.0	25	2	15
Tổ hợp 2. Toán, Hóa Học, Sinh Học						
Tổ hợp 3. Văn, Toán, Hóa học						
Nhóm ngành VII						
- Ngành Quản lý đất đai:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	40	4	13.0	35	1	15
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Quản lý tài nguyên và MT:						
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh	25	10	13.5	40	1	15

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hóa						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Quản lý thông tin						
Tổ hợp 1. Toán, Văn, Anh	25	9	15.0	25	-	
Tổ hợp 2. Toán, GDCD, Anh						
Tổ hợp 3. Toán, Sử, Địa						
Tổ hợp 4. Văn, Địa, GDCD						
- Ngành chế biến lâm sản						
Tổ hợp 1. Toán, Địa lý, GDCD				15	1	15
Tổ hợp 2. Toán, sinh học, văn						
Tổ hợp 3. Toán, Hóa học, sinh học						
<b>Tổng</b>					<b>21</b>	

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

+ Tổng diện tích đất sử dụng của trường: 232,587 ha (diện tích đất tại trường 102,850 ha, diện tích đất cơ sở tại Tuyên Quang 110,730 ha, diện tích đất ở Cao Bằng 19,007 ha)

+ Diện tích sử dụng cho các hạng mục:

- Nơi làm việc: 17.838 m<sup>2</sup>

- Nơi học: Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo 33.966 m<sup>2</sup> (Giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, khu thực hành ....)

- Nơi vui chơi giải trí: 83.530 m<sup>2</sup> (sân Ký túc xá, sân vận động....)

+ Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 10.926 m<sup>2</sup>

- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo: 33.966 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo trên sinh viên chính quy: 4,93 m<sup>2</sup>/SV

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên

**Bảng 3. Diện tích xây dựng và số chỗ ở trong KTX**

Hạng mục	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn sử dụng (m <sup>2</sup> )	Khuôn viên (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích	Số tầng	Số phòng	Sức chứa (Sv)
KTX A	1.450	3.550	2.900	6.450	3	105	840

Nhà A	850	2.200	2.000	4.200	3	60	480
Nhà B	300	800	550	1350	3	20	160
Nhà C	300	550	350	900	3	25	200
<b>KTX B</b>	<b>3.000</b>	<b>5.000</b>	<b>2.400</b>	<b>7.400</b>	<b>1</b>	<b>176</b>	<b>352</b>
<b>KTX K</b>	<b>2.595</b>	<b>12.974</b>	<b>47.550</b>	<b>60.525</b>	<b>5</b>	<b>234</b>	<b>1872</b>
K1	432.48	2.162	8.000		5	39	312
K2	432.48	2.162	7.838		5	39	312
K3	432.48	2.162	7.838		5	39	312
K4	432.48	2.162	7.838		5	39	312
K5	432.48	2.162	7.838		5	39	312
K6	432.48	2.162	8.200		5	39	312
<b>Tổng</b>	<b>8.495</b>	<b>25.074</b>	<b>52.850</b>	<b>77.925</b>		<b>476</b>	<b>3064</b>

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

**Bảng 4. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu khoa học**

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên	Các thiết bị Trắc địa, viễn thám
2	Phòng thực hành khoa Môi trường	Các thiết bị Quan trắc môi trường
3	Phòng thực hành khoa Nông học	Các thiết bị Trồng trọt, BVTV
4	Phòng thực hành khoa Lâm nghiệp	Các thiết bị Lâm nghiệp, QL, BV rừng
5	Phòng thực hành khoa Chăn nuôi thú y	Các thiết bị Chăn nuôi – Thú y
6	Phòng thực hành khoa Công nghệ SH&CNTP	Các thiết bị công nghệ sinh học, CNTP, hóa sinh công nghiệp....
7	Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT	Máy tính
8	Phòng thực hành Tin học	Máy tính
9	Phòng thí nghiệm Khoa học đất	Thiết bị Phân tích đất
10	Phòng thí nghiệm Môi trường	Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường
11	Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào	Thiết bị về công nghệ tế bào
12	Phòng thí nghiệm Hoá – sinh	Thiết bị về thí nghiệm hoá – sinh
13	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật	Thiết bị về phân tích VSV
14	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô	Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô
15	Viện Khoa học sự sống	Phân tích các chỉ tiêu về môi trường
16	Trung tâm thực hành thực nghiệm	Địa bàn thực tập nghề nghiệp
17	Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp	Địa bàn thực tập nghề nghiệp

- Phòng máy vi tính

Trường có 2 trung tâm máy tính gồm trên 200 máy tính, đa số là các máy tính thế hệ mới, được cài đặt mạng Internet, đáp ứng được các yêu cầu về cập nhật thông tin, phân

tích số liệu, xử lý kết quả nghiên cứu của sinh viên và cán bộ hướng dẫn. Ngoài ra, còn có máy in màu A<sub>0</sub> và các phần mềm chuyên dùng phục vụ cho công tác đào tạo.

*- Phòng thí nghiệm Khoa khoa học cơ bản*

Phòng thí nghiệm khoa học cơ bản có diện tích là 250 m<sup>2</sup> được chia thành các phòng bộ phận chịu trách nhiệm cho thực hành các môn cơ bản như Hóa học, sinh học, vật lý... Phòng thí nghiệm cơ bản bao gồm các trang thiết bị hiện đại có thể đáp ứng tất cả các bài thực hành cơ bản.

*- Viện khoa học sự sống*

Viện khoa học sự sống quản lý hệ thống phòng thí nghiệm với diện tích sử dụng trên 1000 m<sup>2</sup>. Thiết bị thí nghiệm được trang bị hiện đại, có thể đáp ứng các nghiên cứu và thực hành thuộc nhiều lĩnh vực công nghệ môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ vi sinh và kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm; phân tích chất lượng đất, nước và môi trường. Trong năm 2008, Viện khoa học sự sống tiếp tục được trang bị thêm các hệ thống thiết bị hiện đại thông qua dự án “Nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo” (chủ yếu dành cho công nghệ môi trường và công nghệ sinh học) do chính phủ Italia tài trợ (1,5 triệu USD).

*- Trung tâm thực hành thực nghiệm*

Thành lập từ năm 1973 (tên ban đầu là Trại thực tập thí nghiệm). Diện tích trên 50 ha, là nơi lưu giữ đồng ruộng nguồn gen vật nuôi, cây trồng nông - lâm nghiệp. Trung tâm đã xây dựng các mô hình sản xuất cây, con, thủy sản, hệ thống nhà lưới, nhà kính phục vụ cho cán bộ giáo viên và sinh viên nghiên cứu, thực hành thực tập ngoài đồng ruộng. Trung tâm thực hành thực tập có đội ngũ kỹ thuật lành nghề đảm bảo xây dựng và duy trì các mô hình học tập cho các ngành đào tạo hiện tại và ngành mới.

Với các cơ sở thực hành - thực nghiệm như trên cùng với trợ giúp kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên hoàn toàn có thể đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất cho các chương trình đào tạo.

*- Thống kê phòng học*

**Bảng 5. Phòng học, giảng đường và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy**

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Giảng đường khu nhà 5 tầng	40	4200	MC Project	40	Phục vụ các môn học lý thuyết
2	Giảng đường khu nhà 3 tầng	4	500	Máy tính	120	Tin học ĐC, GIS
3	Giảng đường	10	1200	Bộ âm ly	10	Phục vụ các môn

	khu nhà 2 tầng			(loa)		học lý thuyết
4	Giảng đường cấp 4	7	900	Bộ âm ly (loa)	7	Phục vụ các môn học lý thuyết

### 3. Thông kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo)

Tổng số đầu sách 3178 đầu sách với 78.946 cuốn (chưa kể tài liệu điện tử 10.178 tài liệu và liên kết với Trung tâm học liệu ĐHTN với 121.839 cuốn)

Tổng số tài liệu gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 71.446 cuốn. (bao gồm cả tài liệu điện tử, tạp chí chuyên ngành)

**Bảng 6. Thông kê học liệu phục vụ đào tạo**

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (cuốn)
1	Nhóm ngành III	8.500
2	Nhóm ngành IV	15.200
3	Nhóm ngành V	41.300
4	Nhóm ngành VII	14.946
	<b>Tổng</b>	<b>78.946</b>

### 4. Danh sách giảng viên cơ hữu

**Bảng 7. Danh sách giảng viên cơ hữu**

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
1	Nguyễn Thế Hùng	16/5/1967	Nam	GS.TS	Nông học
2	Trần Văn Điền	24/05/1961	Nam	PGS.TS	Khoa học cây trồng
3	Nguyễn Chí Hiểu	26/10/1974	Nam	TS	Trồng trọt
4	Nguyễn Hưng Quang	14/07/1974	Nam	PGS.TS	DD động vật
5	Đặng Xuân Bình	22/11/1968	Nam	PGS.TS	TY
6	Đỗ Quốc Tuấn	22/11/1968	Nam	TS	Thú y
7	Lê Quốc Tuấn	17/10/1981	Nam	Th.S	CNXHKH
8	Lê Sỹ Trung	27/6/1961	Nam	PGS.TS	Điều tra quy hoạch
9	Lê Văn Thơ	03/01/1975	Nam	PGS.TS	QLĐĐ
10	Nguyễn Thuý Hà	05/11/1970	Nữ	PGS.TS	Trồng trọt
11	Nguyễn Văn Thái	02/6/1962	Nam	TS	Chế biến lâm sản
12	Dương Thị Nguyên	16/5/1975	Nữ	TS	Trồng trọt
13	Trần Lệ Thị Bích Hồng	18/12/1980	Nữ	TS	Kinh tế
14	Mai Thị Ngọc An	02/07/1973	Nữ	Th.S	Đại số và LT số
15	Nguyễn Quang Tính	19/7/1964	Nam	PGS.TS	Thú y
16	Nguyễn Thị Ngân	03/9/1973	Nữ	PGS.TS	Thú y
17	Vương Vân Huyền	11/03/1983	Nữ	Th.S	Luật
18	Đinh Ngọc Lan	12/10/1968	Nữ	PGS.TS	KT nông nghiệp
19	Nguyễn Hữu Thọ	04/08/1972	Nam	TS	Khoa học cây trồng
20	Lê Minh	07/02/1977	Nữ	PGS.TS	Thú y

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
21	Nguyễn Thị Thu Hằng	21/10/1976	Nữ	TS	Nông nghiệp
22	Nguyễn Tuấn Hùng	29/3/1980	Nam	TS	QL tài nguyên rừng
23	Nguyễn Hữu Giang	03/8/1975	Nam	TS	Lâm nghiệp
24	Vũ Thị Quý	24/11/1974	Nữ	TS	Trồng trọt
25	Trần Thị Thanh Tâm	16/05/1982	Nữ	TS	Lâm sinh
26	Nông Thị Hiền Hương	05/04/1983	Nữ	TS	Tiếng Anh
27	Phan Thị Hồng Phúc	30/12/197	Nữ	TS	Thú y
28	Trần Văn Thăng	12/08/1969	Nam	TS	Chăn nuôi
29	Từ Trung Kiên	20/02/1981	Nam	PGS.TS	DD&TACN
30	Từ Quang Hiến	11/06/1954	Nam	GS.TS	Chăn nuôi
31	Hồ Thị Bích Ngọc	01/03/1980	Nữ	TS	DD&TACN
32	Nguyễn Thu Quyên	02/12/1981	Nữ	TS	Chăn nuôi
33	Trần Thị Hoan	20/05/1982	Nữ	TS	DD&TACN
34	Ngô Nhật Thăng	03/02/1964	Nam	TS	Thú y
35	Cù Thị Thúy Nga	7/11/1976	Nữ	TS	Chăn nuôi
36	Nguyễn Đức Trường	06/12/1981	Nam	TS	Chăn nuôi
37	Đỗ Thị Lan Phương	12/8/1976	Nữ	Th.S	Chăn nuôi
38	Phạm Diệu Thuỳ	27/10/1985	Nữ	TS	Thú y
39	Nguyễn Tiến Đạt	13/10/1985	Nam	Th.S	Chăn nuôi
40	Nguyễn Hữu Hoà	13/4/1972	Nam	Th.S	Chăn nuôi
41	Nguyễn Mạnh Cường	26/12/1984	Nam	TS	thú y
42	Đặng Thị Mai Lan	28/4/1984	Nữ	TS	Thú y
43	Nguyễn Thu Trang	19/12/1983	Nữ	TS	Thú y
44	La Văn Công	24/12/1970	Nam	TS	Chăn nuôi
45	Dương Thị Hồng Duyên	05/12/1986	Nữ	TS	Thú y
46	Phạm Thị Trang	19/11/1984	Nữ	TS	Thú y
47	Nguyễn Thị Minh Thuận	18/3/1982	Nữ	Th.S	Chăn nuôi
48	Nguyễn Thị Bích Đào	28/04/1985	Nữ	TS	Thú y
49	Bùi Ngọc Sơn	22/10/1982	Nam	TS	Chăn nuôi
50	Nguyễn T Thuỳ Dương	24/9/1990	Nữ	Th.S	Dược
51	Trần Nhật Thăng	22/10/1986	Nam	Th.S	Thú y
52	Phạm Thị Phương Lan	06/04/1974	Nữ	TS	CN động vật NN
53	Đoàn Quốc Khánh	22/12/1980	Nam	TS	NTTS
54	Lênh Thị Lan	03/04/1979	Nữ	TS	Ngữ Văn
55	Lành Thị Ngọc	08/02/1974	Nữ	TS	Hoá học
56	Dương Thị Kim Huệ	23/11/1984	Nữ	TS	Lịch sử đảng
57	Phạm Thị Thanh Vân	10/7/1975	Nữ	Th.S	Di truyền học
58	Vũ Thị Thu Loan	06/06/1969	Nữ	Th.S	Giải tích
59	Đào Việt Hùng	19/5/1982	Nam	TS	Hoá học
60	Phạm Thanh Hiếu	23/12/1983	Nữ	TS	Toán

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
61	Nguyễn Trường Giang	11/4/1985	Nam	TS	GDTC
62	Nguyễn Thị Đỗ Hương Giang	19/10/1987	Nữ	TS	Xã hội học
63	Nguyễn Thị Thuý	16/2/1980	Nữ	Th.S	CNXH KH
64	Vì Diệu Minh	20/10/1983	Nữ	Th.S	Giải tích
65	Mai Thị Ngọc Hà	22/11/1984	Nữ	Th.S	Toán ứng dụng
66	Phạm Thanh Huế	24/11/1983	Nữ	TS	Sinh học
67	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/1985	Nam	TS	Sinh học
68	Nguyễn Khánh Quang	04/10/1984	Nam	Th.S	GDTC
69	Ngô Thị Mây Ước	01/06/1983	Nữ	Th.S	Triết học
70	Nguyễn Thị Huyền	20/10/1984	Nữ	Th.S	KTCT
71	Nguyễn Thị Thuý	02/9/1983	Nữ	Th.S	CNXH KH
72	Trần Thị Thuý Dương	19/06/1984	Nữ	Th.S	Hoá học
73	Nguyễn Thị Thu Hằng	26/12/1984	Nữ	Th.S	LL&PPDH Vật lý
74	Mai Hoàng Đạt	15/01/1983	Nam	Th.S	Sinh học
75	Vũ Thị Thu Lê	23/11/1982	Nữ	TS	Hoá học
76	Bùi Linh Phượng	06/08/1980	Nữ	Th.S	PPLLDH
77	Vũ Hồng Thái	25/8/1983	Nam	TS	GDTC
78	Dương Thuý Trang	12/2/1987	Nữ	Th.S	Xã hội học
79	Nông Thị Xuân	08/09/1989	Nữ	Th.S	HCM học
80	Bé Bích Đào	05/9/1986	Nữ	Th.S	Di truyền học
81	Bùi Minh Tuấn	23/12/1985	Nam	Th.S	GDTC
82	Nguyễn Thị Hoa	20/11/1987	Nữ	Th.S	Hóa Phân tích
83	Nguyễn Thị Thu Hương	08/09/1987	Nữ	Th.S	Khoa học chăn nuôi
84	Nguyễn Văn Quân	26/2/1989	Nam	TS	Sinh học
85	Nguyễn T Hồng Nhung	01/03/1990	Nữ	Th.S	Toán ứng dụng
86	Phạm Tùng Hương	18/11/1990	Nữ	Th.S	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
87	Nông T Phương Nhung	22/01/1991	Nữ	Th.S	Công nghệ sinh học
88	Nguyễn Thị Mai	7/1/1982	Nữ	Th.S	Hoá học
89	Nguyễn Thị Mai	24/9/1987	Nữ	Th.S	Di truyền học
90	Dương Thế Hiền	10/8/1990	Nam	Th.S	Giáo dục thể chất
91	Cao Đức Minh	29/8/1990	Nam	Th.S	Xã hội học
92	Ngô Thị Quang	10/8/1989	Nữ	Th.S	Lịch sử đảng
93	Dương Văn Thảo	13/6/1976	Nam	TS	Lâm sinh
94	Hồ Ngọc Sơn	22/9/1976	Nam	TS	QLBVR
95	Nguyễn Thanh Tiến	05/01/1976	Nam	TS	Lâm sinh
96	Nguyễn Văn Mạn	04/04/1965	Nam	Th.S	Lâm nghiệp
97	Đàm Văn Vinh	01/10/1961	Nam	TS	NLKH
98	Trần Công Quân	04/11/1965	Nam	TS	Kinh tế LN

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
99	Nguyễn Công Hoan	29/5/1978	Nam	TS	Lâm sinh
100	Đỗ Hoàng Chung	24/5/1978	Nam	TS	Sinh thái học
101	Đặng Thị Thu Hà	6/9/1975	Nữ	TS	Lâm sinh
102	Phạm Thu Hà	26/10/1982	Nữ	Th.S	Lâm sinh
103	Nguyễn Thị Thu Hoàn	30/8/1976	Nữ	TS	Lâm sinh
104	Lê Sỹ Hồng	15/5/1975	Nam	TS	Lâm sinh
105	Nguyễn Đăng Cường	18/10/1985	Nam	TS	Lâm sinh
106	Trần Đức Thiện	18/8/1982	Nam	Th.S	Lâm sinh
107	Nguyễn Thị Thoa	02/12/1976	Nữ	TS	Lâm sinh
108	Đào Hồng Thuận	21/9/1980	Nữ	Th.S	Lâm sinh
109	Nguyễn Việt Hưng	25/01/1982	Nam	Th.S	Máy, thiết bị và công nghệ bảo quản gỗ giấy
110	Nguyễn Thị Tuyên	12/01/1982	Nữ	Th.S	Máy, thiết bị và công nghệ bảo quản gỗ giấy
111	La Thu Phương	16/4/1984	Nữ:	Th.S	Lâm sinh
112	Trương Quốc Hưng	11/11/1986	Nam	Th.S	Lâm sinh
113	Lục Văn Cường	01/11/1981	Nam	Th.S	Lâm sinh
114	Phạm Đức Chính	16/07/1988	Nam	Th.S	Lâm học
115	Nguyễn Thị Thu Hiền	11/11/1981	Nữ	TS	Lâm nghiệp
116	Lê Văn Phúc	01/03/1977	Nam	TS	Lâm sinh
117	Vũ Văn Thông	11/01/1961	Nam	TS	Điều tra QH rừng
118	Nguyễn Việt Hưng	11/8/1974	Nam	PGS.TS	Trồng trọt
119	Lưu Thị Xuyên	04/06/1967	Nữ	TS	Trồng trọt
120	Dương Trung Dũng	18/8/1974	Nam	TS	Trồng trọt
121	Bùi Lan Anh	22/10/1973	Nữ	TS	Trồng trọt
122	Đặng Thị Tố Nga	9/4/1974	Nữ	TS	Trồng trọt
123	Phạm Văn Ngọc	25/11/1972	Nam	TS	Di truyền
124	Trần Đình Hà	10/10/1977	Nam	TS	Trồng trọt
125	Hà Việt Long	23/6/1982	Nam	Th.S	Trồng trọt
126	Lê Thị Kiều Oanh	15/08/1977	Nữ	Th.S	Trồng trọt
127	Hoàng Kim Diệu	08/11/1981	Nữ	TS	Trồng trọt
128	Vũ Thị Nguyên	31/01/1981	Nữ	Th.S	Trồng trọt
129	Nguyễn Thị Mai Thảo	18/10/1982	Nữ	Th.S	Khoa học cây trồng
130	Phạm Thị Thu Huyền	26/4/1980	Nữ	Th.S	Sinh học
131	Nguyễn Thị Quỳnh	26/6/1987	Nữ	Th.S	Trồng trọt
132	Đỗ Tuấn Tùng	02/3/1987	Nam	Th.S	Nông học
133	Nguyễn Hữu Hồng	01/05/1955	Nam	PGS.TS	KH cây trồng
134	Nguyễn Thế Huân	06/10/1962	Nam	TS	Trồng trọt
135	Đào Thị Thanh Huyền	17/5/1987	Nữ	TS	Khoa học cây trồng
136	Lê Quang Ứng	17/4/1988	Nam	TS	Thảo dược học và các

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
					SPTN
137	Nguyễn Minh Tuấn	17/10/1978	Nam	TS	Trồng trọt
138	Nguyễn Văn Duy	25/12/1978	Nam	TS	CNSH
139	Lương Hùng Tiến	04/09/1980	Nam	TS	Công nghệ sinh học
140	Trần Văn Chí	20/01/1982	Nam	TS	Công nghệ sinh học
141	Dương Văn Cường	22/12/1980	Nam	PGS.TS	Công nghệ sinh học
142	Nguyễn Xuân Vũ	21/11/1981	Nam	TS	Sinh học
143	Nguyễn Tiến Dũng	02/11/1983	Nam	PGS.TS	Trồng trọt
144	Nguyễn Thị Tinh	26/2/1980	Nữ	Th.S	Trồng trọt
145	Nguyễn Văn Bình	22/3/1982	Nam	Th.S	Công nghệ thực phẩm
146	Nguyễn Thị Đoàn	17/2/1985	Nữ	Th.S	Công nghệ thực phẩm
147	Phạm Thị Tuyết Mai	01/10/1982	Nữ	Th.S	Công nghệ thực phẩm
148	Nguyễn Đức Tuấn	30/7/1981	Nam	Th.S	CNSTH
149	Bùi Tri Thức	29/5/1984	Nam	TS	Sinh học
150	Trịnh Thị Chung	22/07/1986	Nữ	Th.S	Công nghệ thực phẩm
151	Lưu Hồng Sơn	04/04/1986	Nam	Th.S	Công nghệ sinh học
152	Đinh Thị Kim Hoa	28/5/1985	Nữ	Th.S	Công nghệ thực phẩm
153	Dương Mạnh Cường	01/1/1987	Nam	Th.S	Công nghệ sinh học
154	Bùi Đình Lãm	18/5/1984	Nam	Th.S	Công nghệ sinh học
155	Trần Thị Lý	21/02/1987	Nữ	Th.S	CNSH
156	Phạm Thị Vinh	10/3/1984	Nữ	Th.S	CNTP
157	Vi Đại Lâm	25/05/1987	Nam	Th.S	Công nghệ sinh học
158	Phạm Thị Ngọc Mai	25/8/1987	Nữ	Th.S	CNTP
159	Nguyễn Thị Hương	28/6/1989	Nữ	Th.S	Dược
160	Phạm Bằng Phương	13/10/1980	Nam	TS	Công nghệ sinh học
161	Đỗ Thị Lan	19/2/1972	Nữ	PGS.TS	QHSTcảnh quan
162	Nguyễn Thanh Hải	01/04/1980		TS	Nông nghiệp
163	Dư Ngọc Thành	11/5/1966	Nam	TS	Trồng trọt
164	Trần Thị Phá	04/07/1981	Nữ	TS	MT đất và nước
165	Nguyễn Ngọc Sơn Hải	29/8/1986	Nam	TS	Quản lý hệ thống nông nghiệp
166	Dương Thị Minh Hoà	12/8/1986	Nữ	Th.S	Khoa học môi trường
167	Dương Minh Ngọc	17/4/1986	Nữ	Th.S	Môi trường
168	Hà Đình Nghiêm	04/10/1985	Nam	Th.S	Môi trường
169	Hoàng Thị Lan Anh	19/2/1987	Nữ	Th.S	Khoa học môi trường
170	Nguyễn Duy Hải	01/03/1987	Nam	Th.S	Khoa học môi trường
171	Nguyễn Thị Huệ	02/10/1986	Nữ	Th.S	Khoa học môi trường
172	Hoàng Quý Nhân	14/11/1990	Nam	Th.S	Khoa học Đất - MT
173	Trần Hải Đăng	29/9/1987	Nam	TS	hoá học
174	Vũ Thị Thanh Thủy	26/12/1969	Nữ	TS	Trồng trọt

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
175	Phan Đình Bình	17/9/1976	Nam	PGS.TS	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
176	Trương Thành Nam	30/03/1978	Nam	Th.S	Quản lý đất đai
177	Nguyễn Ngọc Nông	07/06/1958	Nam	PGS.TS	Trồng trọt
178	Nguyễn Đức Nhuận	16/7/1974	Nam	TS	Nông nghiệp
179	Nông Thị Thu Huyền	03/02/1977	Nữ	TS	QLĐ Đ
180	Nguyễn Thu Thủy	12/10/1976	Nữ	TS	QLĐĐ
181	Trần Thị Mai Anh	02/06/1988	Nữ	TS	QLĐ Đ
182	Hoàng Hữu Chiến	22/9/1987	Nam	TS	QLĐĐ
183	Nguyễn Quang Thi	15/9/1984	Nam	TS	QLĐ Đ
184	Dương Hồng Việt	4/9/1986	Nam	Th.S	Quản lý Môi Trường
185	Vũ Thị Kim Hào	14/07/1991	Nữ	Th.S	QLĐĐ
186	Đỗ Sơn Tùng	04/7/1984	Nam	Th.S	QLĐ Đ
187	Đào Văn Biên	01/3/1989	Nam	Th.S	Khoa học môi trường
188	Hà Văn Tuyển	19/8/1991	Nam	Th.S	Quản Lý Môi Trường
189	Nguyễn Khắc Thái Sơn	25/5/1966	Nam	PGS.TS	Trồng trọt
190	Nguyễn Thị Lợi	06/02/1967	Nữ	TS	Trồng trọt
191	Nguyễn Đình Thi	03/03/1967	Nam	Th.S	Trồng trọt
192	Nguyễn Ngọc Anh	02/06/1981	Nam	TS	QLĐ Đ
193	Nguyễn Lê Duy	21/5/1985	Nam	Th.S	QLĐ Đ
194	Ngô Thị Hồng Gấm	07/02/1980	Nữ	Th.S	QLĐĐ
195	Nguyễn Huy Trung	10/10/1988	Nam	Th.S	QLĐĐ
196	Nguyễn Thủy Linh	19/9/1986	Nữ	Th.S	QLĐĐ
197	Chu Văn Trung	2/5/1987	Nam	Th.S	QLĐĐ
198	Hà Quang Trung	15/9/1966	Nam	TS	KT nông nghiệp
199	Cù Ngọc Bắc	20/2/1968	Nam	Th.S	Cơ khí nông nghiệp
200	Nguyễn Văn Tâm	20/10/1981	Nam	TS	Trồng trọt
201	Kiều Thị Thu Hương	04/08/1976	Nữ	TS	Phát triển nông thôn
202	Trần Việt Dũng	31/01/1983	Nam	Th.S	Khoa học nông nghiệp
203	Bùi Thị Minh Hà	17/11/1971	NỮ	Th.S	Chăn nuôi thú y
204	Đặng Thị Thái	2/5/1982	Nữ	Th.S	Kinh tế NN
205	Vũ Thị Hải Anh	28/10/1982	Nữ	Th.S	Kinh tế NN, QTKD
206	Đỗ Hoàng Sơn	01/06/1972	Nam	Th.S	Kinh tế NN, LN
207	Hồ Lương Xinh	10/4/1984	Nữ	TS	Kinh tế NN
208	Bùi Thị Thanh Tâm	24/9/1980	Nữ	TS	Kinh tế NN
209	Phạm Thị Thanh Nga	13/10/1987	Nữ	Th.S	Kinh tế NN, Kế toán
210	Dương Hoài An	16/12/1971	Nam	TS	Kinh tế nông nghiệp
211	Đỗ Xuân Luận	8/7/1983	Nam	PGS.TS	Kinh tế PTNT
212	Trần Thị Ngọc	11/09/1976	Nữ	Th.S	Nông nghiệp nhiệt đới
213	Nguyễn Mạnh Thắng	27/4/1983	Nam	Th.S	Trồng trọt

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
214	Lưu Thị Thuỳ Linh	21/1/1983	Nữ	Th.S	Cơ khí NN
215	Dương Thị Thu Hoài	21/10/1982	Nữ	Th.S	Chăn nuôi
216	Trần Cương	02/02/1988	Nam	Th.S	Kinh tế NN, KT ĐT
217	Nguyễn Thị Hiền Thương	08/12/1986	Nữ	Th.S	Kinh tế NN
218	Dương Xuân Lâm	05/06/1986	Nam	Th.S	Kinh doanh NN
219	Lành Ngọc Tú	11/01/1985	Nam	Th.S	Phát triển nông thôn
220	Vũ Thị Hiền			Th.S	Phát triển nông thôn
221	Đặng Thị Bích Huệ	16/11/1987	Nữ	Th.S	Phát triển nông thôn
222	Nguyễn Thị Giang	08/09/1987	Nữ	Th.S	Phát triển nông thôn
223	Nguyễn Quốc Huy	14/12/1988	Nam	Th.S	Phát triển nông thôn
224	Đoàn Thị Mai	21/7/1988	Nữ	Th.S	Quản trị kinh doanh
225	Đỗ Trung Hiếu	20/3/1982	Nam	Th.S	Kinh tế NN
226	Nguyễn Thị Yên	31/12/1975	Nữ	TS	Kinh tế phát triển
227	Chu Thị Hà	21/1/1990	Nữ	Th.S	Phân tích tài chính
228	Nguyễn Mạnh Hùng	26/11/1992	Nam	Th.S	Quản trị KD Quốc tế
229	Đoàn Thị Thanh Hiền	14/5/1993	Nữ	Th.S	Quản trị kinh doanh
230	Nguyễn Đức Quang	20/3/1989	Nam	Th.S	Phát triển nông thôn
231	Hồ Văn Bắc	22/2/1981	Nam	TS	Kinh tế Nông nghiệp
232	Lê Minh Tú	19/1/1989	Nam	Th.S	Kinh tế chính trị Châu Âu
233	Bùi Xuân Hồng	24/1/1986	Nam	Th.S	KTMT; QTKD
234	Trần Quốc Hưng	03/09/1973	Nam	PGS.TS	Lâm sinh
235	Văn Thị Quỳnh Hoa	06/06/1975	Nữ	TS	Tiếng Anh
236	Bùi Thị Kiều Giang	29/6/1976	Nữ	TS	Tiếng Anh
237	Nguyễn Lan Hương	23/7/1983	Nữ	TS	Tiếng Anh
238	Nguyễn Thị Thu Hương	17/09/1980	Nữ	TS	Tiếng Anh
239	Vũ Kiều Hạnh	14/11/1985	Nữ	TS	Tiếng Anh
240	Hà Minh Tuấn	31/8/1978	Nam	Th.S	Tiếng Anh
241	Phạm Thị Thu Trang	14/3/1990	Nữ	Th.S	Tiếng Anh
242	Hứa Thị Toàn	12/7/1984	Nữ	Th.S	Hệ thống thông tin
243	Nguyễn Ngọc Lan	12/8/1983	Nữ	Th.S	Hệ thống thông tin
244	Đình Thị Thanh Uyên	30/12/1985	Nữ	Th.S	Công nghệ thông tin
245	Hoàng Thị Bích Thảo	01/01/1975	Nữ	PGS.TS	KH cây trồng
246	Hà Huy Hoàng	28/5/1980	Nam	Th.S	Công nghệ sinh học
247	Lê Minh Châu	30/4/1980	Nam	TS	Khoa học thực phẩm
248	Phan Thị Thu Hằng	30/10/1969	Nữ	TS	Trồng trọt
249	Trần Trung Kiên	14/12/1976	Nam	TS	Trồng trọt
250	Hà Duy Trường	28/7/1980	Nam	TS	Trồng trọt
251	Nguyễn Văn Hiếu	09/10/1979	Nam	Th.S	KH viễn thám

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
252	Hà Văn Thuần	12/7/1976	Nam	TS	QLĐĐ
253	Đàm Xuân Vận	13/3/1973	Nam	PGS.TS	Nông nghiệp
254	Lê Minh Toàn	28/11/1967	Nam	Th.S	Chăn nuôi động vật
255	Hà Thị Hoà	10/6/1984	Nữ	TS	Nông nghiệp nhiệt đới
256	Hà Minh Tuấn	26/12/1981	Nam	TS	Trồng trọt
257	Trần Thị Thu Hà	01/06/1971	Nữ	PGS.TS	Lâm sinh
258	Dương Văn Đoàn	07/1/1986	Nam	TS	Lâm sinh
259	Đặng Ngọc Hùng	7/7/1979	Nam	Th.S	Lâm sinh
260	Bùi Thị Thơm	20/4/1975	Nữ	TS	Chăn nuôi
261	Trần Minh Quân	05/07/1979	Nam	TS	CNSH
262	Nguyễn Mạnh Tuấn	6/4/1984	Nam	TS	Công nghệ sinh học
263	Nguyễn Văn Hồng	28/2/1981	Nam	TS	Công nghệ sinh học
264	Lý Thị Thuỳ Dương	29/05/1987	Nữ	Th.S	Nghiên cứu PT
265	Dương Ngọc Dương	14/2/1981	Nam	TS	NTTS
266	Hoàng Hải Thanh	23/10/1981	Nữ	TS	NTTS
267	Trương Thị Ánh Tuyết	05/11/1987	Nữ	TS	Quản lý TNMT

### III. Các thông tin của năm tuyển sinh

#### 1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy

##### 1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT).

##### 1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

##### 1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2021, nhà trường tuyển sinh theo 2 phương thức:

(1) Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2021 (50% chỉ tiêu).

(2) Tuyển sinh dựa vào kết quả ghi trong học bạ TH phổ thông (50% chỉ tiêu).

Ngoài ra, trường còn xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

##### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

**Bảng 8. Căn cứ pháp lý của ngành tuyển sinh 2021**

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Bất động sản	7340116	Số 394/QĐ-ĐHTN ngày 14/03/2018	ĐHTN	2018
2	Kinh doanh quốc tế	7340120	Số 292/QĐ-ĐHTN ngày 26/02/2019	ĐHTN	2019

3	Công nghệ sinh học	7420201	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	2006
4	Khoa học môi trường	7440301	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	2005
5	Thú y	7640101	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	1995
6	Chăn nuôi thú y	7620105	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	1969
7	Công nghệ thực phẩm	7540101	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	2009
8	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106	Số 395/QĐ-ĐHTN ngày 14/03/2018	ĐHTN	2018
9	Khoa học cây trồng	7620110	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	1969
10	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Số 601/QĐ-BGDĐT ngày 01/3/2017	BGDĐT	2017
11	Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	Số 3946/QĐ-ĐHTN ngày 14/03/2018	ĐHTN	2018
12	Lâm sinh	7620205	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	1987
13	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Số 908/QĐ-ĐT ngày 28/12/2006	ĐHTN	2007
14	Công nghệ chế biến gỗ	7549001	Số 1013/QĐ-ĐHTN ngày 14/11/2009	ĐHTN	2010
15	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	2009
16	Phát triển nông thôn	7620116	Số 3636/QĐ-BGDĐT ngày 30/6/2004	BGDĐT	2004
17	Quản lý đất đai	7850103	Số 1058/QĐ-ĐHTN ngày 30/12/2011	ĐHTN	1995
18	Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	Số 520/QĐ-ĐHTN ngày 28/4/2014	ĐHTN	2014
19	Quản lý thông tin	7320205	Số 290/QĐ-ĐHTN ngày 26/2/2016	ĐHTN	2019
20	Khoa học & Quản lý môi trường ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i> )	7904492	Số 7853/QĐ-BGDĐT ngày 29/10/2009	BGDĐT	2010
21	Công nghệ thực phẩm ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i> )	7905419	Số 271/QĐ-BGDĐT ngày 21/01/2016	BGDĐT	2016
22	Kinh tế nông nghiệp ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i> )	7906425	Số 119/QĐ-DHTN ngày 23/01/2018	ĐHTN	2018

b. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh

**Bảng 9. Chỉ tiêu tuyển sinh theo trình độ đại học năm 2021**

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Theo điểm thi THPT	Theo học bạ THPT
<b>Các chương trình đào tạo trình độ đại học hệ đại trà</b>						
1	7340116	Bất động sản ( <i>chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản</i> )	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Vật Lý, Sinh Học	A02		
			3. Toán, Địa Lý, Lịch sử	A07		
			4. Văn, Lịch Sử, Địa Lý	C00		
2	7340120	Kinh doanh quốc tế ( <i>chuyên ngành: Kinh doanh xuất nhập khẩu nông lâm sản</i> )	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	A01		
3	7420201	Công nghệ sinh học ( <i>CNSH Nông nghiệp, CNSH Thực phẩm, CNSH trong chăn nuôi, thú y</i> )	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
			3. Văn, Toán, Địa lý	C04		
			4. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	D10		
4	7440301	Khoa học môi trường	1. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Toán, Địa lý, GD&ĐT	A09		
			4. Toán, Lịch sử, Địa Lý	A07		
5	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Toán, Địa lý, GD&ĐT	A09		
			4. Toán, Lịch sử, Địa Lý	A07		
6	7620105	Chăn nuôi thú y	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	40	40
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
7	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	35	40
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
			4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
8	7620110	Khoa học cây	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	20	25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Theo điểm thi THPT	Theo học bạ THPT
		trồng	2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
9	7620205	Lâm sinh: ( <i>chuyên ngành Lâm sinh; Nông lâm kết hợp</i> )	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	20	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
10	7620211	Quản lý tài nguyên rừng ( <i>Kiểm lâm</i> )	1. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	A01	20	25
			2. Toán, Sinh học, Văn	B03		
			3. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
11	7549001	Công nghệ chế lâm sản	1. Toán, Địa Lý, GDCD	A09	25	25
			2. Toán, Sinh học, Văn	B03		
			3. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
12	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
13	7620116	Phát triển nông thôn	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	15	15
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
14	7850103	Quản lý đất đai ( <i>chuyên ngành Quản lý đất đai; địa chính - môi trường</i> )	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	50	50
			2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Địa Lý, Tiếng Anh	D10		
			4. Toán, Hóa học, Sinh Học	B00		
15	7850101	Quản lý tài nguyên & môi trường ( <i>chuyên ngành Du lịch sinh thái và Quản lý tài nguyên</i> )	1. Văn, Lịch Sử, Địa Lý	C00	25	25
			2. Văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
			3. Toán, Hóa học, Sinh Học	B00		
			4. Toán, Địa Lý, Tiếng Anh	D10		
16	7320205	Quản lý thông tin ( <i>chuyên ngành: Quản trị hệ thống thông tin</i> )	1. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01	25	25
			2. Toán, GDCD, Tiếng Anh	D84		
			3. Toán, Lịch sử, Địa Lý	A07		
			4. Văn, Địa Lý, GDCD	C20		
<b>Chương trình tiên tiến quốc tế đào tạo bằng tiếng Anh</b>						
17	7904492	Khoa học & Quản lý môi trường	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Theo điểm thi THPT	Theo học bạ THPT
		<i>(chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)</i>	3. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	A01		
			4. Toán, Địa Lý, Tiếng Anh	D10		
18	7905419	Công nghệ thực phẩm <i>(chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)</i>	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
			4. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
19	7906425	Kinh tế nông nghiệp <i>(chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)</i>	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	25	25
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	A01		
			4. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
<b>Chương trình đào tạo định hướng chất lượng cao</b>						
20	7640101	Thú y-Bác sĩ thú y <i>(chuyên ngành Thú y; Dược – Thú y)</i>	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	50	50
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
21	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	40	40
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
22	7540101	Công nghệ thực phẩm	1. Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	40	40
			2. Toán, Hóa Học, Sinh Học	B00		
			3. Văn, Toán, Hóa học	C02		
			4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
<b>Tổng chỉ tiêu</b>				<b>1.280</b>	<b>630</b>	<b>650</b>

*\* Ngoài ra, Trường còn dành 50 chỉ tiêu ngành Kinh doanh quốc tế - chuyên ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu nông lâm sản đào tạo tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai.*

### 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

**\* Đối với sinh viên Việt Nam**

- Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2021: Thí sinh phải tốt nghiệp THPT có kết quả thi đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Nông lâm và Đại học Thái Nguyên.

$$\text{ĐXT} = \sum \text{ĐiểmTHPT}_{\text{môn thi}_i} + \text{Điểm}_{\text{ưu tiên}}$$

Những thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp trung học tại các tỉnh thuộc khu vực biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn với kết quả thi (tổng điểm 3 bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển) thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 1,0 điểm (theo thang điểm 10) và phải học bổ sung kiến thức một học kỳ trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định.

- Đối với xét tuyển dựa vào điểm ghi trong học bạ THPT: Điều kiện nhận hồ sơ:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; tổng điểm TBC học kỳ 1 + điểm TBC học kỳ 2 (lớp 11) + điểm TBC học kỳ 1 (lớp 12) hoặc TBC học kỳ 1 + điểm TBC học kỳ 2\*2 (lớp 11) đạt từ 15 điểm trở lên.

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTBHB}_{\text{kỳ1-11}} + \text{ĐTBHB}_{\text{kỳ2-11}} + \text{ĐTBHB}_{\text{kỳ-12}})$$

\* **Đối với lưu học sinh quốc tế:**

- Đã tốt nghiệp THPT
- Có sức khoẻ tốt
- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại
- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế hoặc thông qua phỏng vấn – Đối với chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đại trà).

\* **Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:**

- Đã tốt nghiệp THPT
- Có điểm quá học tập THPT từ đạt điểm D trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo tổ hợp môn: Toán – Anh – Khoa học hoặc Toán – Anh và 1 môn tự chọn khác) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường.

#### **1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường**

\* Sinh viên trúng tuyển vào Trường sẽ được tham gia vào Chương trình thực tập nghề hưởng lương tại nước ngoài: gồm các nước: Nhật, Israel; Mỹ; Đan Mạch...

- Thời gian mỗi chương trình: Từ 6 tháng đến 12 tháng;
- Sinh viên có thể tham gia nhiều lần trong 4 năm học.
- Quyền lợi của sinh viên tham gia chương trình:
  - + Đảm bảo ngoại ngữ tốt (nghe, nói và làm việc tốt với chuyên gia nước ngoài);
  - + Phát triển toàn diện về tư duy và kỹ năng làm việc;
  - + Có tài chính tích lũy (từ 100-200 triệu đồng);
  - + 100% được kết nối việc làm sau khi ra trường;
  - + Được hỗ trợ tìm học bổng sau đại học.

\* Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên **không quy định** mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp, không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

\* Đối với các chương trình tiên tiến quốc tế: Thí sinh trúng tuyển vào chương trình sẽ được đánh giá năng lực tiếng Anh để phân lớp. Các thí sinh sẽ được học 01 năm tiếng Anh trước khi chuyển sang học chuyên môn.

\* Năm 2021, trường tổ chức đào tạo 03 ngành Đào tạo trọng điểm định hướng chất lượng cao là Thú y; Công nghệ thực phẩm và Nông nghiệp công nghệ cao. Ngoài ra, còn có các chương trình đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp (Thú y và Chăn nuôi thú y)

\* Thông tin liên hệ:

Phòng Đào tạo Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 02086 285 013; 0912003756

Email: [tuyensinh@tuaf.edu.vn](mailto:tuyensinh@tuaf.edu.vn);

Website: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>.

## 1.7. Tổ chức tuyển sinh

### 1.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Theo điểm thi THPT: Thời gian xét tuyển theo điểm thi THPT: Theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Thái Nguyên.

- Theo học bạ THPT:

TT	Thời gian	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	10/3-15/6	20/6-20/8	25/8-15/11
2	Thông báo kết quả xét tuyển	16/6/2021	21/8/2021	16/11/2021
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	17/6-19/6	22/8-24/8	17/11-20/11

- Đối với lưu học sinh quốc tế: *Tuyển sinh tất cả các tháng trong năm*

### 1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- **Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT:** Thí sinh đăng ký theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại các trường THPT hoặc các điểm thu nhận hồ sơ;

- Đối với xét tuyển theo học bạ THPT: Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau đây:

- Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: [tuyensinh.tuaf.edu.vn](http://tuyensinh.tuaf.edu.vn) và làm theo hướng dẫn.

- Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Nộp trực tiếp tại phòng Đào tạo, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, (Phòng 103 nhà Trung tâm).

*Hồ sơ xét tuyển theo học bạ gồm:*

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: [tuyensinh.tuaf.edu.vn](http://tuyensinh.tuaf.edu.vn))

+ Bản photô có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

+ Bản photo công chứng Học bạ THPT.

+ 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) có ghi rõ họ tên và địa chỉ liên lạc của người nhận kèm theo số điện thoại (nếu có) để nhà trường gửi giấy báo nhập học (nếu trúng tuyển).

\* **Đối với hồ sơ lưu học sinh quốc tế:** Nhận hồ sơ online hoặc trực tiếp tại văn phòng Chương trình tiên tiến (khu hành chính B). Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký
- Bản sao Hộ chiếu/ Chứng minh thư của nước sở tại
- Bản sao Bằng THPT và bảng điểm/ học bạ
- Bản sao Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp
- Bản sao giấy khám sức khoẻ do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp
- Bản sao giấy khai sinh
- Thư giới thiệu (nếu có)

### **1.7.3. Tiêu chí xét tuyển**

- Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT: Lấy điểm từ trên xuống theo tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh năm 2021.

- Đối với xét tuyển theo học bạ THPT: Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu.

### **1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển**

Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo đúng quy định trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non và điểm ưu tiên chỉ cộng vào xét tuyển những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (*đạt điều kiện cần của xét tuyển*).

### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

- Lệ phí xét tuyển đối với diện xét tuyển theo điểm thi THPT: 25.000 đồng/nguyện vọng
- Không thu lệ phí đối với xét tuyển theo học bạ THPT

### **1.10. Học phí năm học 2020-2021**

- Hệ đại trà: Từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng/năm
- Chương trình tiên tiến quốc tế: 28.900.000 đồng/năm

Lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước.

### **1.11. Học bổng khuyến khích, ưu đãi dành cho sinh viên**

Nhà trường dành nhiều xuất học bổng cho sinh viên trong suốt thời gian đào tạo tại trường, gồm:

- Học bổng khuyến khích học tập: Theo quy định với tổng số khoảng 200 suất/năm.
- Học bổng của các tổ chức nước ngoài dành cho sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập; sinh viên vùng cao, vùng sâu vùng đặc biệt khó khăn; sinh viên nữ; sinh viên người dân tộc thiểu số...

- Học bổng doanh nghiệp: từ 10.000.000 đồng – 30.000.000 đồng/sinh viên/năm
- Học bổng từ các nguồn khác: từ 2.000.000 đồng trở lên.

### 1.12. Tình hình việc làm của sinh viên

**Bảng 10. Thống kê việc làm sinh viên K46 (ra trường 2018)**

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV/HS đã TN (tham gia khảo sát)	Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Khối ngành IV	260	117	85	67
Khối ngành V	1590	791	408	300
Khối ngành VII	400	265	111	65
<b>Tổng</b>	<b>2.250</b>	<b>1.173</b>	<b>604</b>	<b>432</b>

**Thống kê việc làm sinh viên K47 (ra trường 2019)**

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV/HS đã TN (tham gia khảo sát có phản hồi)	Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Khối ngành IV	280	105	32	20
Khối ngành V	1610	1054	125	110
Khối ngành VII	350	138	30	18
<b>Tổng</b>	<b>2.240</b>	<b>1.297</b>	<b>187</b>	<b>148</b>

### 1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2020: 130.525.000.622 đồng;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 12.048.155 đồng

## 2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh

-Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

- Đủ hồ sơ xét tuyển theo quy định.

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

### 2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên thực hiện tuyển sinh đại học hệ vừa làm vừa theo phương thức xét tuyển theo điểm thi THPT và xét tuyển theo học bạ THPT.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo: 30% chỉ tiêu tuyển sinh hệ chính qui của trường (500 chỉ tiêu), trong đó:*

Nhóm ngành IV: Công nghệ sinh học, Khoa học môi trường: 30 chỉ tiêu

Nhóm ngành V: Kinh tế NN, Kinh doanh Nông nghiệp, Chăn nuôi thú y, Thú y, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng, Công nghệ thực phẩm...: 370 chỉ tiêu

Nhóm ngành VII: Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường: 100 chỉ tiêu

2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKTS*

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như đối với hệ chính qui

- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKTS: Có bằng tốt nghiệp THPT

2.5.1. *Hình thức xét tuyển:*

- Theo học bạ: Thí sinh có tổng điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2 (lớp 11) + học kỳ 1 (lớp 12) từ 15 điểm trở lên.

- Theo kết quả thi THPT quốc gia: Thí sinh phải có kết quả thi đạt thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 2,0 điểm theo các tổ hợp của từng ngành theo quy định của Đại học Thái Nguyên và của Trường Đại học Nông Lâm.

2.5.2. *Cách xác định điểm trúng tuyển*

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thi của thí sinh và chính sách ưu tiên, Trường xây dựng điểm trúng tuyển theo từng ngành/nhóm ngành đào tạo cho từng chương trình đào tạo (đại học, liên thông hoặc văn bằng 2).

Điểm trúng tuyển = X + Điểm ưu tiên

Trong đó: - X: điểm xét tuyển

- Điểm ưu tiên: được tính theo quy định trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

Nguyên tắc xét tuyển:

+ Điểm trúng tuyển lấy từ cao cho đến đủ chỉ tiêu nhưng phải đạt ngưỡng tối thiểu đầu vào theo qui định của Trường.

+ Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

\* Thông tin liên hệ:

Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 0912430378

Email: [ttdtncxh@tuaf.edu.vn](mailto:ttdtncxh@tuaf.edu.vn);

Website: <http://tuaf.edu.vn/ttdtnhucauxahoi.html>

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: Các tháng trong năm

2.7.2. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Nông Lâm TN).
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực),
  - Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học), hệ TCCN, TCN (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học), văn bằng đại học I (hệ văn bằng II).
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 02 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

- Các thí sinh là CBVC, HĐ thuộc các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp hoặc đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn..... sẽ được xem xét lựa chọn khi các thí sinh có điểm ngang nhau.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Theo điểm thi THPT: 25.000 đồng/nguyên vọng
- Theo học bạ: 30.000 đồng/hồ sơ

2.10. Quy trình tuyển sinh

Bước 1: Hoàn thiện các thủ tục mở lớp theo qui định

Bước 2: Thành lập Hội đồng tuyển sinh và Ban thư ký.

Bước 3: Tổng hợp hồ sơ thí sinh đăng ký tuyển sinh, nhập dữ liệu.

Bước 4: Thống kê các điều kiện xét tuyển, ưu tiên xét tuyển.

Bước 5: Hội đồng tuyển sinh tổ chức xét tuyển

Bước 6: Tổng hợp và rà soát kết quả trúng tuyển.

Bước 7: Công bố kết quả xét tuyển và gọi thí sinh nhập học.

2.11. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Thực hiện theo các qui định hiện hành

**3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH**

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (Đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học) hoặc trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc trung học nghề (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học) hoặc đã tốt nghiệp một văn bằng đại học (đối với hệ văn bằng II).

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

- Đủ hồ sơ xét tuyển theo quy định.

### 3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

### 3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức 1: Xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2021.

- Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ THPT

+ Đối với liên thông cao đẳng, trung cấp lên đại học:

Thí sinh có tổng điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2 (lớp 11) + học kỳ 1 (lớp 12) từ 15 điểm trở lên.

+ Đối với trình độ đào tạo văn bằng 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bảng điểm văn bằng 1 hoặc xét tuyển dựa vào kết quả bậc THPT như đối với trình độ đại học và trình độ liên thông.

- Phương thức 3: Đối với các thí sinh không đủ điều kiện xét tuyển 2 phương thức trên thì nhà trường tổ chức thi tuyển. Môn thi tuyển gồm:

+ Hệ liên thông: Hoá học đại cương – Môn cơ sở ngành – Môn chuyên ngành.

+ Hệ văn bằng II: Hoá học đại cương – Sinh đại cương

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

**Bảng 11. Các ngành tuyển sinh liên thông, văn bằng 2 trình độ đại học**

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu liên thông TC lên ĐH	Chỉ tiêu liên thông CĐ lên ĐH	Chỉ tiêu VB2 ĐH
1	7420201	Công nghệ sinh học		10	10
2	7440301	Khoa học môi trường	10	10	10
3	7640101	Thú y	10	10	10
4	7620105	Chăn nuôi thú y	10	10	10
5	7540101	Công nghệ thực phẩm	10	10	10
6	7620110	Khoa học cây trồng	10	10	10
7	7620205	Lâm sinh	10	10	10
8	7620211	Quản lý tài nguyên rừng		10	10
9	7620115	Kinh tế nông nghiệp	10	10	10
10	7850103	Quản lý đất đai	10	10	10

- Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT: Có mức điểm sàn theo quy định của Trường ĐH Nông lâm

- Đối với xét tuyển theo học bạ THPT: Thí sinh có tổng điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2 (lớp 11) + học kỳ 1(lớp 12) hoặc điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2\*2 (lớp 11) từ 15 điểm trở lên.

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thi của thí sinh và chính sách ưu tiên, Trường xây dựng điểm trúng tuyển theo từng ngành/nhóm ngành đào tạo cho từng chương trình đào tạo (liên thông hoặc văn bằng 2).

Điểm trúng tuyển = X + Điểm ưu tiên

Trong đó: - X: điểm xét tuyển

- Điểm ưu tiên: được tính theo quy định trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

Nguyên tắc xét tuyển:

+ Điểm trúng tuyển lấy từ cao cho đến đủ chỉ tiêu nhưng phải đạt ngưỡng tối thiểu đầu vào theo qui định của Trường.

+ Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu

3.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

\* Thông tin liên hệ:

Phòng Đào tạo Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 02086 285 013; 0912003756

Email: [tuyensinh@tuaf.edu.vn](mailto:tuyensinh@tuaf.edu.vn);

Website: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>.

3.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 10/4/2021 đến 31/12/2021

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại phòng Đào tạo trường ĐH Nông lâm, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, ĐT: 0912003756;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: phòng Đào tạo trường ĐH Nông lâm, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Nông Lâm TN).

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực),

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học), hệ TCNN, TCN (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học), văn bằng đại học I (hệ văn bằng II).

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

- 02 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

### 3.7. Lệ phí xét tuyển

Trường không thu lệ phí xét tuyển

## IV. Tổ chức thực hiện

### 4.1. Công tác chuẩn bị tuyển sinh

a) Căn cứ quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ vừa làm vừa học và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tuyển sinh, trường hoàn thành các thủ tục mở lớp và ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh bao gồm các thành phần:

Hiệu trưởng là Chủ tịch hội đồng tuyển sinh

Chủ tịch Hội đồng trường là Phó chủ tịch HĐ tuyển sinh

Trưởng phòng Đào tạo (tuyển sinh hệ chính qui), Giám đốc TTĐTTNCXH (tuyển sinh hệ VLVH) là thư ký UV thư ký

Các ủy viên là lãnh đạo các bộ phận: Phòng QLCL; Phòng CT-HSSV; Phòng QTPV, Phòng HC-TC; Phòng KHTC; Khoa KHCB.

Hội đồng xét tuyển sinh chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo toàn bộ hoạt động tuyển sinh.

Hội đồng xét tuyển sinh có các Ban giúp việc: Ban thư ký, Ban thanh tra; Ban cơ sở vật chất; Ban coi thi, Ban ra đề, Ban chấm thi (nếu tổ chức thi tuyển);

b) Trường thông báo công khai trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng phương án tuyển sinh bao gồm: tên trường, ký hiệu trường, địa chỉ liên hệ, trình độ đào tạo, ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, môn xét tuyển, thời gian, địa điểm tuyển sinh và các thông tin khác liên quan khác.

c) Ban hành các văn bản tờ trình, công văn đề nghị, Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc Hội đồng; các văn bản quy định, hướng dẫn về công tác tuyển sinh; mẫu hồ sơ đăng ký xét tuyển sinh;

d) Chuẩn bị nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, văn phòng phẩm cho việc triển khai thực hiện và tổ chức tuyển sinh.

### 4.2. Thanh tra, kiểm tra, giám sát tuyển sinh, giải quyết khiếu nại tố cáo

Trường thành lập Ban thanh tra tuyển sinh do Chủ tịch HĐ Trường – P.Chủ tịch Hội đồng thi chỉ đạo trực tiếp và Phòng Quản lý chất lượng chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh; kịp thời phát hiện những sai sót, vi phạm và đề xuất các hình thức xử lý theo đúng quy định.

Giải quyết khiếu nại tố cáo liên quan đến công tác tuyển sinh theo quy định hiện hành.

#### 4.3. Chế độ thông tin báo cáo

Thực hiện chế độ thông tin trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- + Xây dựng đề án tuyển sinh báo cáo ĐHTN
- + Chịu trách nhiệm toàn bộ quá trình tuyển sinh,
- + Tổng hợp kết quả tuyển sinh và kết quả nhập học của sinh viên báo cáo ĐHTN sau mỗi quý (3 tháng) để ĐHTN ra Quyết định công nhận sinh viên.

#### 4.4. Công tác hậu kiểm

Sau khi thí sinh trúng tuyển nhập học, toàn bộ hồ sơ đăng ký của thí sinh trúng tuyển được kiểm tra các minh chứng xác nhận các chính sách ưu tiên, đối chiếu hồ sơ, văn bằng gốc. Nếu phát hiện các trường hợp vi phạm sẽ được xử lý theo quy định.

Các công tác khác liên quan đến tuyển sinh được thực hiện theo các quy định hiện hành trong tuyển sinh.

#### V. Cam kết của trường

- Tổ chức tuyển sinh theo đúng Quy chế và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Đại học Thái Nguyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện nghiêm túc, an toàn, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh. Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan và chống mọi hiện tượng tiêu cực.

- Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của trường để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời./.

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Cán bộ kê khai



PGS.TS. Lê Văn Thơ

ĐT: 0912003756



PGS.TS. Trần Văn Điền